



quē sǔn

缺损

noun / verb · defect, damage, missing part

Example Sentence

cháng qī yíng yǎng bù liáng kě néng dǎo zhì gǔ gé fā yù quē sǔn
长期营养不良可能导致骨骼发育缺损。

Long-term malnutrition may cause defects in bone development.

Trace each character, then write the word on your own.

缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺	缺
缺	缺									

损	损	损	损	损	损	损	损	损	损	损
损	损									
